

Số: 1595 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 06 tháng 11 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông”**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông”;

Căn cứ Công văn số 1750/BTTTT-CNTT ngày 09/7/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin năm 2013 và giai đoạn 2013 - 2015;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 38/TTr-STTTT ngày 31/10/2012,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông” (kèm theo Kế hoạch số 31/KH-STTTT ngày 31/10/2012 của Sở Thông tin và Truyền thông).

**Điều 2.** Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Cà Mau và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- PVP UBND tỉnh (H.Hùng);
- CVVX (T);
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, Mi15/11.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tiến Hải**

Số: 31 /KH-STTTT

Cà Mau, ngày 31 tháng 10 năm 2012

## KẾ HOẠCH

### Thực hiện Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông”

(Kèm theo Tờ trình số 31./TTr-STTTT ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau).

Thực hiện Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông; Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 26/4/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông”; Công văn số 1750/BTTTT-CNTT ngày 9/7/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển và ứng dụng CNTT năm 2013 và giai đoạn 2013-2015; Quyết định 1106/QĐ-UBND ngày 07/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển Thông tin và Truyền thông (lĩnh vực Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin) tỉnh Cà Mau đến năm 2020. Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông” trên địa bàn tỉnh Cà Mau, như sau:

### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Đẩy mạnh xây dựng và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT và TT) trên địa bàn tỉnh.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Nhà nước, các doanh nghiệp và xã hội.
- Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực công nghệ thông tin cho tỉnh nhà.
- Xây dựng, phát triển công nghiệp công nghệ thông tin phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội của tỉnh nhà.
- Tăng cường phổ cập thông tin đến hộ gia đình, người dân trên địa bàn tỉnh.

### II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

#### 1. Mục tiêu

##### a) Mục tiêu tổng quát

- CNTT phải được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; nhằm nâng cao hiệu quả quản lý các cơ quan Nhà nước; nâng cao năng lực cạnh tranh, trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; là động lực để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà nhanh và bền vững.

- Xây dựng hoàn chỉnh về cơ sở vật chất, kỹ thuật, kết cấu hạ tầng CNTT và TT trên địa bàn tỉnh. Thống nhất áp dụng các hệ thống thông tin, chương trình ứng dụng dùng chung. Xây dựng một số cơ sở dữ liệu (CSDL) chung của tỉnh kết nối với CSDL quốc gia.

- Từng bước xây dựng và phát triển công nghiệp CNTT phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

- Phát triển và thu hút nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh.

### **b) Mục tiêu cụ thể**

#### **Về nguồn nhân lực công nghệ thông tin:**

- Đến năm 2015:

+ 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước được đào tạo phổ cập kiến thức và kỹ năng ứng dụng CNTT, biết sử dụng thành thạo máy tính và truy cập internet, được đào tạo kỹ năng-sâu về ứng dụng CNTT phù hợp với chuyên môn đang đảm trách.

+ Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức đều sử dụng thành thạo các phần mềm nguồn mở thông dụng như: bộ phần mềm văn phòng OpenOffice, trình duyệt Firefox, bộ gõ tiếng Việt Unikey, hệ điều hành Ubuntu v.v...

+ 100% các cơ quan nhà nước từ cấp huyện trở lên có lãnh đạo phụ trách và có ít nhất 01 cán bộ chuyên trách về ứng dụng CNTT có trình độ từ cao đẳng CNTT trở lên.

+ 30 % giảng viên các trường đại học, cao đẳng ngành công nghệ thông tin có bằng thạc sỹ công nghệ thông tin trở lên.

+ Bình quân mỗi năm đào tạo 100 lao động công nghệ thông tin có trình độ tham gia thị trường trong nước và quốc tế.

- Đến năm 2020:

+ 70 % giảng viên các trường đại học, cao đẳng ngành công nghệ thông tin có bằng thạc sỹ công nghệ thông tin trở lên

+ Bình quân mỗi năm đào tạo 200 lao động công nghệ thông tin có trình độ từ trung cấp trở lên tham gia thị trường trong nước và quốc tế.

+ 100% lãnh đạo, cán bộ trong cơ quan nhà nước biết sử dụng máy tính và giao dịch điện tử trên Internet.

+ Trên 90% thanh niên biết sử dụng máy tính và khai thác internet.

#### **Về công nghiệp công nghệ thông tin**

Từng bước hình thành và phát triển các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT (công nghệ phần cứng và công nghệ phần mềm, thu hút nhiều lao động trên địa bàn tỉnh và ngoài tỉnh tham gia sản xuất và gia công lĩnh vực này.

## **Về hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông**

*- Đến năm 2015:*

- + 100% xã, phường, thị trấn đều có dịch vụ Internet băng rộng.
- + Trên 80% ấp ở các xã đạt tiêu chí nông thôn mới được kết nối internet tốc độ từ 256Kbps trở lên hoặc phủ sóng mạng 3G.
- + 100% cán bộ, công chức chuyên môn trong cơ quan Đảng, nhà nước được trang bị máy tính phục vụ cho công tác chuyên môn.
- + 100% xã, phường, thị trấn trang bị từ 01- 02 máy tính nối mạng internet phục vụ miễn phí cho người dân.
- + 100% cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh được nối mạng LAN và kết nối internet.
- + 100% kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện.

*- Đến năm 2020:*

- + 100% xã kết nối mạng internet băng rộng bằng cáp quang.
- + 100% ấp thuộc xã đạt tiêu chí nông thôn mới được kết nối internet tốc độ từ 256 Kbps hoặc phủ sóng mạng 3G.
- + 100% ấp thuộc những xã đạt tiêu chí nông thôn mới sẽ được lắp đặt ít nhất 01 máy tính kết nối mạng internet phục vụ cho người dân miễn phí.
- + 100% cơ quan cấp huyện và cấp xã được nối mạng LAN và kết nối internet.
- + 100% xã, phường, thị trấn được kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng.

## **Về phổ cập thông tin:**

*- Đến năm 2015:*

- + Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính đạt 15-20%.
- + Tỷ lệ hộ gia đình kết nối internet băng rộng đạt 16%-17%.
- + Tỷ lệ người sử dụng internet đạt từ 50% dân số.

*- Đến năm 2020:*

- + 100% các điểm văn hóa xã được kết nối internet băng rộng. Mở rộng kết nối internet đến 80% xóm, ấp.
- + Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính đạt 50%.
- + Tỷ lệ hộ gia đình kết nối internet băng rộng đạt 50%.
- + Tỷ lệ người sử dụng internet đạt từ 70% dân số trở lên.

## **Về ứng dụng công nghệ thông tin:**

*- Đến năm 2015:*

+ Trên 100% cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ công việc liên thông (VIC) điều hành xử lý công việc, trao đổi thông tin.

+ Trên 100% cán bộ, công chức chuyên môn sử dụng thư điện tử để trao đổi thông tin phục vụ công việc.

+ Tỷ lệ văn bản trao đổi qua môi trường mạng đạt từ 80% trở lên.

+ 60% văn bản đi và đến phải được số hóa.

+ 60% tài liệu lưu trữ của tỉnh được số hóa.

+ 80% lãnh đạo cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức hội nghị theo hình thức trực tuyến.

+ Trên 60% lãnh đạo cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện sử dụng chứng thư số và chữ ký số để ký những văn bản hành chính thông thường.

+ 80% các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện ứng dụng phần mềm một cửa điện tử liên thông.

+ Hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai, cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội, cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, cơ sở dữ liệu giáo dục, CSDL y tế, cơ sở dữ liệu doanh nghiệp vv....

+ Cung cấp trên 60 dịch vụ hành chính công mức độ 3.

+ 50% trường THPT sử dụng sổ liên lạc bảng điểm,... trực tuyến.

+ Trên 50% giáo viên sử dụng máy tính hỗ trợ giảng dạy.

+ Tỷ lệ trường THCS dạy môn tin học đạt 80%.

+ 70% bệnh viện trên địa bàn tỉnh sử dụng phần mềm quản lý tổng thể bệnh viện, hồ sơ bệnh án,... điện tử.

+ Có ít nhất 01 bệnh viện được trang bị hệ thống chẩn đoán từ xa.

+ 55% cơ sở y tế cấp huyện trở lên được trang bị phần mềm quản lý khám và điều trị.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng CNTT trong quản lý đạt 60% trở lên.

+ Trên 60% doanh nghiệp có trang thông tin điện tử.

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp nông-lâm-thủy sản xuất khẩu xây dựng website quảng bá thương hiệu, sản phẩm và bán hàng trực tuyến.

- Đến năm 2020:

+ Trên 100% cơ quan cấp xã sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ công việc liên thông (VIC) điều hành xử lý công việc, trao đổi thông tin.

+ 100% cán bộ, công chức các cấp trên địa bàn tỉnh sử dụng thư điện tử để trao đổi thông tin phục vụ công việc.

+ Tỷ lệ văn bản trao đổi qua môi trường mạng đạt từ 95% trở lên.

+ 95% văn bản đi, và đến văn bản đến phải được số hóa.

+ 95% tài liệu lưu trữ của tỉnh được số hóa.

+ 95% lãnh đạo cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức hội nghị theo hình thức trực tuyến.

+ Trên 95% lãnh đạo cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện sử dụng chữ ký số để ký những văn bản hành chính thông thường.

+ 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện ứng dụng phần mềm một cửa điện tử liên thông.

+ Cung cấp trên 100 dịch vụ hành chính công mức độ 3, 4.

+ 90% trường THPT sử dụng sổ liên lạc, bảng điểm,... trực tuyến.

+ Trên 80% giáo viên sử dụng máy tính hỗ trợ giảng dạy.

+ Tỷ lệ trường THCS dạy môn tin học đạt 100%.

+ 100% bệnh viện trên địa bàn tỉnh sử dụng phần mềm quản lý tổng thể bệnh viện, hồ sơ bệnh án điện tử.

+ Trên 50% bệnh viện cấp tỉnh, cấp huyện được trang bị hệ thống chẩn đoán từ xa.

+ 80% cơ sở y tế cấp huyện trở lên được trang bị phần mềm quản lý khám và điều trị.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng CNTT trong quản lý đạt 90% trở lên.

+ Trên 90% doanh nghiệp có trang thông tin điện tử.

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp nông-lâm-thủy sản xuất khẩu xây dựng website quảng bá thương hiệu, sản phẩm và bán hàng trực tuyến.

## **2. Nhiệm vụ**

### **a) Phát triển nguồn nhân lực CNTT**

- Thực hiện Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 01/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng phát triển nguồn nhân lực CNTT đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020. Tăng nhanh nguồn nhân lực có chất lượng cao, đảm bảo đủ nhân lực CNTT phục vụ trong tỉnh, ngoài tỉnh và thị trường quốc tế.

- Thu thập và cung cấp thông tin dự báo về nguồn nhân lực CNTT-TT tại địa phương.

- Xây dựng các tiêu chí, cơ cấu nguồn nhân lực CNTT cần đào tạo phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế ở địa phương.

- Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, tạo cơ chế đặc thù trong phạm vi thẩm quyền của địa phương để hỗ trợ cho các cơ sở đào tạo, nghiên cứu trọng điểm về CNTT hoạt động tại địa phương.

- Phấn đấu đến năm 2020 xây dựng nguồn nhân lực CNTT đủ phẩm chất, năng lực làm chủ công nghệ, kỹ thuật hiện đại, đáp ứng kịp thời nhu cầu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

## **b) Phát triển công nghiệp CNTT**

- Đẩy mạnh triển khai các nội dung, nhiệm vụ được phân công theo các chương trình phát triển công nghiệp phần mềm, nội dung số và phần cứng, điện tử theo các Quyết định số 51/2007/QĐ-TTg, số 56/2007/QĐ-TTg, số 50/2009/QĐ-TTg và số 75/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông chủ động tăng cường đầu tư hạ tầng phát triển công nghiệp CNTT và viễn thông.

- Ưu tiên lựa chọn, bố trí đất có vị trí và diện tích thuận lợi, phù hợp với yêu cầu xây dựng Khu CNTT tập trung của tỉnh nhằm thu hút nguồn nhân lực trình độ cao.

## **c) Triển khai và hoàn thiện hạ tầng CNTT và TT**

- Tận dụng cơ sở hạ tầng hiện có, xây dựng và mở rộng mạng băng rộng đến các xã, phường, thị trấn trong tỉnh phục vụ công tác chỉ đạo điều hành các cơ quan Đảng, Nhà nước, Đoàn thể, người dân và doanh nghiệp.

- Phát triển các điểm truy cập Internet công cộng tại các địa điểm như: trường học, nhà văn hóa xã, điểm bưu điện văn hóa..., lắp đặt thiết bị, thu hút và tạo điều kiện tốt nhất cho người dân có thể khai thác, sử dụng có hiệu quả các dịch vụ điện thoại cố định và truy cập internet.

- Thực hiện lộ trình số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất. Tiếp tục mở rộng mạng internet để thỏa mãn nhu cầu xã hội, triển khai mạng thông tin 3G và các thế hệ tiếp theo.

- Thực hiện cáp quang và ngầm hóa các đường cáp để bảo đảm chất lượng công trình và mỹ quan đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục hoàn thiện mạng chuyên dùng phục vụ cho các cơ quan Đảng, nhà nước đến xã, phường, thị trấn nhằm đảm bảo an toàn thông tin, phục vụ kết nối thông suốt đa dịch vụ.

- Xây dựng Trung tâm lưu trữ của tỉnh đặt tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông thuộc Sở Thông tin và Truyền thông hỗ trợ các cơ quan nhà nước phát triển Chính phủ điện tử

## **d) Xây dựng và triển khai các giải pháp phù hợp để phổ cập thông tin đến các hộ gia đình**

- Kết nối với Quỹ dịch vụ viễn thông công ích hỗ trợ một phần kinh phí để trang các thiết bị thông tin số cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đáp ứng yêu cầu thông tin tuyên truyền của Đảng và nhà nước.

## **e) Ứng dụng hiệu quả CNTT trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội**

- Đẩy mạnh triển khai các kế hoạch ứng dụng CNTT tại địa phương giai đoạn 2011-2015, Quyết định 1106/QĐ-UBND ngày 07/8/2012 của Ủy ban nhân

dân tình về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển Thông tin và Truyền thông (lĩnh vực Bru chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin) tỉnh Cà Mau đến năm 2020.

- Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật và an toàn thông tin phục vụ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước, bao gồm phần cứng, phần mềm, các cơ sở dữ liệu, các giải pháp an toàn bảo mật, chú trọng đào tạo cán bộ công chức để sử dụng hiệu quả các thiết bị hệ thống đã đầu tư.

- Triển khai các chương trình, đề án, dự án và các cơ chế chính sách đẩy mạnh đầu tư, ứng dụng và phát triển CNTT trong doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân trong toàn xã hội.

#### **đ) Tăng cường năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực CNTT và TT**

- Nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển về CNTT của các cơ sở nghiên cứu, đào tạo của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn.

- Ưu tiên đầu tư nghiên cứu sáng tạo, mua hoặc chuyển giao công nghệ mới nhằm tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mang thương hiệu Việt Nam có khả năng cạnh tranh và xuất khẩu cao như các thiết bị thông minh, các phần mềm, các thiết bị tiết kiệm điện...

### **3. Giải pháp**

a) Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền bằng nhiều hình thức để nâng cao nhận thức cho các cơ quan, doanh nghiệp và người dân về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch thực hiện Đề án để thống nhất trong hành động, khai thác và ứng dụng có hiệu quả CNTT và TT trong phát triển kinh tế-xã hội và nâng cao dân trí.

b) Tạo điều kiện để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xây dựng, phát triển và khai thác hạ tầng viễn thông băng rộng, đa dạng hóa các dịch vụ CNTT và TT, đặc biệt là cơ chế về vốn, giải pháp công nghệ và mô hình kinh doanh để hấp dẫn các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ CNTT và TT.

c) Đẩy mạnh việc đầu tư có trọng điểm, đồng bộ với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, ưu tiên đầu tư theo Đề án xây dựng nông thôn mới, chú trọng các dự án đào tạo nguồn nhân lực CNTT chất lượng cao. Xây dựng và mở rộng băng thông internet đến các xã, phường, thị trấn, ấp, khóm để phát triển dịch vụ và hoàn thành mạng viễn thông dùng riêng phục vụ cơ quan Đảng, nhà nước nhằm phục vụ tốt người dân.

d) Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào quá trình phát triển ứng dụng CNTT trong đời sống xã hội, cơ quan nhà nước, cung cấp thông tin, dịch vụ trực tuyến phục vụ người dân; có cơ chế về vốn, giải pháp công nghệ và mô hình kinh doanh để hấp dẫn các ngành kinh tế tham gia.

đ) Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho hoạt động CNTT và TT, bao gồm: vốn ngân sách, vay tín dụng, các nguồn vốn của doanh nghiệp và Quỹ dịch vụ viễn thông công ích...



### **III. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Tổng kinh phí vốn khái toán dựa trên các dự án là 55.500.000.000 đồng. Trong đó:

- Giai đoạn 2013-2015 là 20.500.000.000 đồng (Năm 2013 là 6.500.000.000 đồng, ngân sách tỉnh).

- Giai đoạn 2016-2020 là 35.000.000.000 đồng (ngân sách tỉnh 25.000.000.000 đồng, ngân sách trung ương hỗ trợ là 10.000.000.000 đồng)  
(Nhu cầu vốn kèm theo các Phụ lục Danh mục các dự án ứng dụng CNTT và TT)

### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**

- Căn cứ theo Kế hoạch này chủ trì triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện tại các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm và đột xuất tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tiến độ thực hiện Kế hoạch và đề xuất các giải pháp kịp thời để thực hiện hoàn thành tốt các mục tiêu đề ra.

- Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm về ứng dụng CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức và người dân; hướng đến các ứng dụng lành mạnh, thiết thực, hiệu quả; góp phần xây dựng xã hội văn minh, bảo đảm an toàn, an ninh cho người sử dụng CNTT.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ phát triển CNTT và TT, hạ tầng mạng viễn thông, phổ cập thông tin đến hộ gia đình, người dân. Ứng dụng sâu rộng CNTT trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, MTTQ, Đoàn thể, doanh nghiệp và xã hội. Cập nhật tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển chung của tỉnh.

**2. Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị các đơn vị có liên quan phối hợp để thực hiện tốt Kế hoạch này, cụ thể như sau:**

#### **2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính cân đối tổng hợp các nguồn lực để triển khai thực hiện Kế hoạch này, ưu tiên bố trí kinh phí đầu tư “phù hợp với đặc thù của lĩnh vực CNTT và truyền thông” theo Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

#### **2.2. Sở Tài chính**

Chủ trì bố trí kinh phí và cấp đủ kinh phí cho triển khai thực hiện Kế hoạch này trên địa bàn tỉnh. Bố trí vốn sự nghiệp cho CNTT và TT hàng năm để bảo đảm triển khai thực hiện các mục tiêu đã đề ra.

#### **2.3. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan đẩy mạnh đào tạo phát triển nguồn nhân lực CNTT và TT của tỉnh và đưa các nội dung phát triển nguồn nhân lực CNTT trong các trường giáo dục và đào

tạo. Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

#### **2.4. Sở Nội vụ**

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông bố trí biên chế, định xuất chuyên trách về CNTT, chính sách ưu đãi thu hút nhân lực CNTT chất lượng cao phục vụ cho tỉnh.

#### **2.5. Các sở, ban, ngành tỉnh**

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT của ngành, đơn vị mình phù hợp với nội dung kế hoạch này.

#### **2.6. Ủy ban nhân dân huyện, TP.Cà Mau**

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông triển khai thực hiện nội dung Kế hoạch này tại cấp huyện, cấp xã trên địa bàn

#### **2.7. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT và TT**

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực CNTT và viễn thông trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch tiếp tục thực hiện Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông” trên địa bàn tỉnh Cà Mau./.

#### ***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh;
- Đ/c Nguyễn Tiến Hải, PCTUBND tỉnh (B/cáo);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, PKHTC.

**GIÁM ĐỐC**



**Võ Quốc Việt**

**SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**  
**SỞ HỮU LỰC 01**  
**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG 2013-2015**

(Kèm theo Kế hoạch số 31/KH-STTTT ngày 31/10/2012)



TT	Tên dự án, nhiệm vụ	Mục tiêu, quy mô	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Dự kiến tổng kinh phí (triệu đồng)	Nội dung/hạng mục công việc năm 2013	Dự kiến kinh phí năm 2013 (tỷ đồng)	
							Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương
<b>Các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư (Năm 2013-2015 là: 20.500 triệu đồng; năm 2013: 6.500 triệu đồng, ngân sách tỉnh)</b>								
<b>I Phát triển hạ tầng CNTT</b>								
1	ISO điện tử	Triển khai các thủ tục hành chính công trực tuyến theo ISO điện tử	2013-2015	Sở TTTT	3.000	Triển khai các thủ tục hành chính công trực tuyến theo ISO điện tử	1.500	
<b>II Ứng dụng CNTT</b>								
1	Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường toàn địa bàn tỉnh	2013-2015	Sở TNMT	1.500	Quản lý tài nguyên và môi trường	1.000	
2	Đề án ứng dụng CNTT trong các trường học thuộc sở Giáo dục và đào tạo	Nâng cao chất lượng dạy và học	2013-2015	Sở GD và ĐT	6.000	Nâng cao chất lượng dạy và học	2.000	
3	Thư viện điện tử	Xây dựng kho dữ liệu về văn hóa, con người, giáo án, sách điện tử	2013-2015	Sở VH TT và DL	10.000	Xây dựng kho dữ liệu về văn hóa, con người, giáo án, sách điện tử	3.000	
<b>Tổng cộng</b>					<b>20.500</b>		<b>6.500</b>	

**SỞ PHỤ LỤC 02**  
**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG 2016-2020**

(Kèm theo Kế hoạch số: 31/KH-STTT ngày 31/10/2012)



TT	Tên dự án, nhiệm vụ	Mục tiêu, quy mô	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Dự kiến tổng kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn	
						NS địa phương	NS Trung ương
<b>Các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư ( Năm 2016-2020 là 35.000 triệu đồng, ngân sách tỉnh 25.000 triệu đồng, ngân sách trung ương 10.000 triệu đồng)</b>							
<b>I</b>	<b>Phát triển hạ tầng CNTT</b>						
1	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây	Đáp ứng nhu cầu đa dịch vụ, đa ứng dụng với chi phí tiết kiệm	2016-2020	Sở TTTT	10.000		10.000
<b>Các dự án sử dụng nguồn vốn sự nghiệp (Năm 2016-2020 là 25.000 triệu đồng, ngân sách tỉnh)</b>							
1	Cước phí mạng TSL chuyên dùng	Trả phí thuê đường truyền mạng chuyên dùng	2016-2020	Sở TTTT	5.000	5.000	
2	Trang bị máy tính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	Phục vụ công tác chuyên môn cho các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện	2016-2020	Sở TTTT	10.000	10.000	
3	Duy trì hoạt động Trung tâm tích hợp dữ liệu, hội nghị truyền hình trực tuyến, một cửa điện tử	Duy trì hoạt động Trung tâm tích hợp dữ liệu, hội nghị truyền hình trực tuyến, một cửa điện tử	2016-2020	Sở TTTT	5.000	5.000	

4	Duy trì chứng thư số và chữ ký số cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã	Duy trì chứng thư số và chữ ký số cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã	2016-2020	Sở TTTT	5.000	5.000	
<b>Tổng cộng</b>					<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>10.000</b>

*Ghi chú: Các Dự án sắp xếp theo thứ tự ưu tiên theo nguồn vốn và số từ tự từ nhỏ đến lớn.*